

CHÍNH PHỦ
Số: 23/2007/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 – 2010) tỉnh Cà Mau

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau (Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 77/TTr-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2006).

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Cà Mau đến năm 2010 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	532.916	100,00	532.916	100,00
1	Đất nông nghiệp	477.702	89,64	474.202	88,98
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	142.445	26,73	140.745	26,41
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	87.820	16,48	87.208	16,36
	Trong đó: đất trồng lúa	80.778	15,16	80.215	15,05
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	54.625	10,25	53.537	10,05

1.2	Đất lâm nghiệp	106.089	19,91	110.000	20,64
1.2.1	Đất rừng sản xuất	85.608	16,06	78.483	14,73
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	13.778	2,59	14.277	2,68
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	6.703	1,26	17.240	3,24
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	227.908	42,77	222.207	41,70
1.4	Đất làm muối	121	0,02	121	0,02
1.5	Đất nông nghiệp khác	1.139	0,21	1.129	0,21
2	Đất phi nông nghiệp	44.397	8,33	48.413	9,08
2.1	Đất ở	6.631	1,24	7.805	1,46
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	5.819	1,09	6.677	1,25
2.1.2	Đất ở tại đô thị	812	0,15	1.128	0,21
2.2	Đất chuyên dùng	19.689	3,69	22.406	4,20
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	290	0,05	340	0,06
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2.282	0,43	2.306	0,43
2.2.2.1	Đất quốc phòng	2.238		2.242	
2.2.2.2	Đất an ninh	44		64	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	501	0,09	946	0,18
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	234	0,04	658	0,12
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	256	0,05	277	0,05
2.2.3.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	11	0,00	11	0,00
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	16.616	3,12	18.814	3,53
2.2.4.1	Đất giao thông	4.939	0,93	6.196	1,16
2.2.4.2	Đất thủy lợi	10.700	2,01	10.940	2,05

2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	85	0,02	89	0,02
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	63	0,01	255	0,05
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	55	0,01	84	0,02
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	342	0,06	549	0,10
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	35	0,01	158	0,03
2.2.4.8	Đất chợ	31	0,01	121	0,02
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	312	0,06	312	0,06
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	54	0,01	110	0,02
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	76	0,01	76	0,01
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	226	0,04	325	0,06
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	17.637	3,31	17.666	3,31
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	138	0,03	135	0,03
3	Đất chưa sử dụng	10.817	2,03	10.301	1,93

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 – 2010
1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.681
1.1	Đất trồng cây hàng năm	592
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	542
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.089
2	Đất lâm nghiệp	55
2.1	Đất rừng sản xuất	34
2.2	Đất rừng phòng hộ	1
2.3	Đất rừng đặc dụng	20
3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.204

4	Đất nông nghiệp khác	61
---	----------------------	----

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 – 2010
1	Đất nông nghiệp	4.000
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.681
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	592
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	542
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.089
1.2	Đất lâm nghiệp	55
1.2.1	Đất rừng sản xuất	34
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	20
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.204
2	Đất phi nông nghiệp	277
2.1	Đất ở	78
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	69
2.1.2	Đất ở tại đô thị	9
2.2	Đất chuyên dùng	196
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	15
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	181
2.3	Đất phi nông nghiệp khác	3

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 – 2010
1	Đất nông nghiệp	500

	Trong đó: đất lâm nghiệp	500
	Trong đó: đất rừng phòng hộ	500
2	Đất phi nông nghiệp	15
2.1	Đất chuyên dùng	2
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	2
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	13

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Cà Mau, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau xác lập ngày 20 tháng 9 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 – 2010) tỉnh Cà Mau với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	532.916	532.916	532.916	532.916	532.916	532.916
1	Đất nông nghiệp	477.702	477.299	476.841	475.929	475.320	474.202
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	142.445	142.226	141.971	141.495	141.175	140.745
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	87.820	87.781	87.718	87.447	87.342	87.208
	Trong đó: đất trồng lúa	80.778	80.741	80.684	80.425	80.333	80.215
1.1.2	Đất trồng cây	54.625	54.445	54.253	54.048	53.833	80.215